PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 07 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 134 - 3 tuổi: 41 - Cháo: 20
Trong đó: + Mẫu giáo: 75 - 4 tuổi: 34 + Nhà trẻ: 59 - Cơm nát: 19
- 5 tuổi: - Cơm thường: 20

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	2.50	2.50	2.20	2.20	286.0	286.0			312.4	312.4			22.0	22.0	4,048.0	4,048.0
2	Cua đồng	0.50	0.50	0.16	0.16	19.1	19.1			5.1	5.1			3.1	3.1	134.9	134.9
3	Tôm biển	0.70	0.30	0.32	0.14	56.7	24.3			2.9	1.2			2.9	1.2	264.0	113.2
4	Thịt lơn mỡ	2.50	3.00	2.45	2.94	355.3	426.3			913.9	1,096.6					9,653.0	11,583.6
5	Sữa bột	2.00	0.50	2.00	0.50	540.0	135.0			520.0	130.0			760.0	190.0	10,160.0	2,540.0
6	Cà chua	0.80	0.70	0.76	0.67			4.6	4.0			1.5	1.3	30.4	26.6	152.0	133.0
7	Rau mùng tơi	1.50	1.00	1.25	0.83			24.9	16.6					17.4	11.6	174.3	116.2
8	Bầu	0.80	0.70	0.52	0.45			3.1	2.7			0.1	0.1	15.0	13.1	72.5	63.4
9	Bí đao (bí xanh)	0.80	0.70	0.60	0.53			3.6	3.2					14.4	12.6	72.0	63.0
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
12	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
13	Củ xả	0.08	0.02	0.06	0.02			3.8	1.0			3.2	0.8	14.7	3.7	28.8	7.2
14	Bí ngô		1.50		1.23				3.7				1.2		74.8		330.9
15	Khoai lang	7.50		6.23				49.8				12.5		1,774.1		7,407.8	
16	Lá lốt	0.06	0.04	0.06	0.04			2.6	1.7					3.2	2.2	23.4	15.6
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Gạo nếp cái		1.50		1.50				129.0				22.5		1,117.5		5,160.0
19	Gạo tẻ máy	5.20	2.50	5.20	2.50			410.8	197.5			52.0	25.0	3,946.8	1,897.5	17,888.0	8,600.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
22	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
23	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,267.5	930.9	528.7	370.7	1,754.3	1,588.6	369.1	350.8	6,611.1	3,382.8	52,946.6	36,228.9
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16.9	15.8	7.0	6.3	23.4	26.9	4.9	5.9	88.1	57.3	706.0	614.0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,680,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,694,400 đ
- Thừa:
- Thiếu: 14,400 đ
- Luỹ kế: -14,400

Thực đơn

*Bữa sáng MG - chả trứng lá lốt
- canh cua mồng tơi mướp
Bữa chiều MG - sữa bột + khoai lang
*Bữa chính NT; - cháo tôm bí đỏ phô mai
*Ăn giữa giờ: - sữa bột